

Hà Nội, ngày 16 tháng 12 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu 18 tháng phần vốn Ngân hàng Thế giới do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý thuộc Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8).

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13;

Căn cứ Nghị định số 199/2013/NĐ-CP ngày 26/11/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ các Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu; số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về Quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; số 38/2013/NĐ-CP ngày 23/4/2013 về Quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và nguồn vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ;

Căn cứ Quyết định số 48/2008/CP-TTg ngày 03/4/2008 của Thủ tướng Chính phủ ban hành hướng dẫn chung lập Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức nhóm 05 Ngân hàng (Ngân hàng Phát triển Châu Á, Cơ quan Phát triển Pháp, Ngân hàng Hợp tác quốc tế Nhật Bản, Ngân hàng tái thiết Đức, Ngân hàng Thế giới);

Căn cứ Quyết định số 1858/QĐ-TTg ngày 02/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh mục Dự án “Sửa chữa và nâng cao an toàn đập” (WB8) do Ngân hàng thế giới tài trợ;

Căn cứ Quyết định số 4638/QĐ-BNN-HTQT ngày 09/11/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập do Ngân hàng thế giới tài trợ;

Xét Tờ trình số 1906/CPO-WB8 ngày 23/11/2015 của Ban Quản lý trung ương các dự án Thủy lợi về việc phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu 18 tháng đầu của dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập do Ngân hàng thế giới tài trợ;

Xét Báo cáo thẩm định Kế hoạch lựa chọn nhà thầu 18 tháng, dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập của Vụ Hợp tác quốc tế số 1170/BC-HTQT-ĐP ngày 07/12/2015;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Hợp tác quốc tế, Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy lợi,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu 18 tháng Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập phần vốn của Ngân hàng Thế giới do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý như sau:

1. Tên gói thầu, giá gói thầu, hình thức và phương thức lựa chọn nhà thầu, thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu, loại hợp đồng, thời gian thực hiện hợp đồng và đơn vị thực hiện tại Kế hoạch lựa chọn nhà thầu 18 tháng đính kèm.

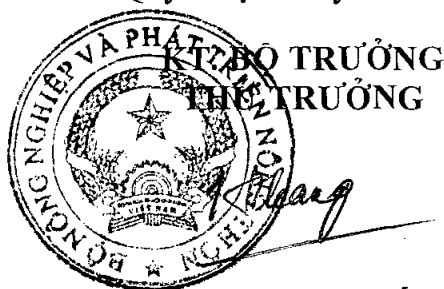
2. Nguồn vốn: Vốn vay Ngân hàng Thế giới.

Điều 2. Đối với các gói thầu tư vấn Hợp phần 2, gói C3-CPMU-CS1,2,3 thuộc Hợp phần 3 và gói thầu C1-CPMU-CS1, Ban Quản lý trung ương các dự án thủy lợi có trách nhiệm xin ý kiến thỏa thuận của Bộ về Đề cương nhiệm vụ tư vấn và dự toán trước khi tổ chức thực hiện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng các Vụ: Hợp tác quốc tế, Kế hoạch, Tài chính, Tổ chức cán bộ; Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy lợi; Trưởng Ban Quản lý trung ương các dự án Thủy lợi; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh tham gia dự án và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- BT. Cao Đức Phát (để b/c);
- Lưu: VT, HTQT (NTĐ-69).



Hoàng Văn Thắng

PHỤ LỤC KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU 18 THÁNG ĐẦU CỦA DỰ ÁN

Sử dụng nguồn vốn WB do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý thuộc Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)

(Kèm theo Quyết định số 5203/QĐ-BNN-HTQT ngày 16/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT)

STT	Ký hiệu gói thầu	Tên gói thầu	Giá gói thầu		Nguồn vốn	Loại	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian tổ chức chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện hợp đồng	Đơn vị tổ chức lựa chọn nhà thầu	Phương thức WB xem xét (Trước/ Sau)
			USD	Triệu đồng									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
A HỢP PHẦN 1: KHÔI PHỤC AN TOÀN ĐẬP.			26.714.933	601.086			10.731						
1	C1-TQ-NL2-W1	Sửa chữa và nâng cao an toàn hồ chứa nước Ngòi Là 2	1.787.378	40.216	IDA	W	NCB	1 giai đoạn 1 túi hồ sơ	Quý 2-3/2016	Theo đơn giá	18 tháng	PPMU tỉnh Tuyên Quang	Trước
2	C1-PT-B-W1	Sửa chữa và nâng cao an toàn hồ chứa nước Ban	818.267	18.411	IDA	W	NCB	1 giai đoạn 1 túi hồ sơ	Quý 2-3/2016	Theo đơn giá	18 tháng	PPMU tỉnh Phú Thọ	Trước
3	C1-HB-ĐT-W1	Sửa chữa và nâng cao an toàn hồ chứa nước Đại Thằng	975.422	21.947	IDA	W	NCB	1 giai đoạn 1 túi hồ sơ	Quý 2-3/2016	Theo đơn giá	18 tháng	PPMU tỉnh Hòa Bình	Trước
4	C1-QN-KC-W1	Sửa chữa và nâng cao an toàn hồ chứa nước Khe Chè	1.243.644	27.982	IDA	W	NCB	1 giai đoạn 1 túi hồ sơ	Quý 2-3/2016	Theo đơn giá	18 tháng	PPMU tỉnh Quảng Ninh	Trước
5	C1-TH-ĐB-W1	Sửa chữa và nâng cao an toàn hồ chứa nước Đồng Bề	1.907.600	42.921	IDA	W	NCB	1 giai đoạn 1 túi hồ sơ	Quý 2-3/2016	Theo đơn giá	18 tháng	PPMU tỉnh Thanh Hóa	Trước
6	C1-NA-KG-W1	Sửa chữa và nâng cao an toàn hồ chứa nước Khe Gang và Khe Sân (gồm 2 lô: Lô 1: hồ Khe Gang và Lô 2: hồ Khe Sân)	2.460.311	55.357	IDA	W	NCB	1 giai đoạn 1 túi hồ sơ	Quý 2-3/2016	Theo đơn giá	18 tháng	PPMU tỉnh Nghệ An	Trước
7	C1-QB-PV-W1	Sửa chữa và nâng cao an toàn hồ chứa nước Phú Vinh	2.783.689	62.633	IDA	W	NCB	1 giai đoạn 1 túi hồ sơ	Quý 2-3/2016	Theo đơn giá	24 tháng	PPMU tỉnh Quảng Bình	Trước
8	C1-QN-ĐL-W1	Sửa chữa và nâng cao an toàn hồ chứa Đập Làng	948.267	21.336	IDA	W	NCB	1 giai đoạn 1 túi hồ sơ	Quý 2-3/2016	Theo đơn giá	18 tháng	PPMU tỉnh Quảng Ngãi	Trước
9	C1-BĐ-TB-W1	Sửa chữa và nâng cao an toàn hồ chứa Thạch Bàn	1.273.911	28.663	IDA	W	NCB	1 giai đoạn 1 túi hồ sơ	Quý 2-3/2016	Theo đơn giá	18 tháng	PPMU tỉnh Bình Định	Trước
10	C1-BT-SQ-W1	Sửa chữa và nâng cao an toàn hồ chứa nước Sông Quao (gồm 2 lô: Lô 1: Tràn số 2 và Lô 2: Đập chính, đập phụ, đường thi công, nhà quản lý, cụm công trình đầu mối Đan Sách)	8.029.067	180.654	IDA	W	NCB	1 giai đoạn 1 túi hồ sơ	Quý 2-3/2016	Theo đơn giá	24 tháng	PPMU tỉnh Bình Thuận	Trước
11	C1-LĐ-ĐT-W1	Sửa chữa và nâng cao an toàn hồ chứa Đạ Tẻh	2.987.378	67.216	IDA	W	NCB	1 giai đoạn 1 túi hồ sơ	Quý 2-3/2016	Theo đơn giá	24 tháng	PPMU tỉnh Lâm Đồng	Trước

STT	Ký hiệu gói thầu	Tên gói thầu	Giá gói thầu		Nguồn vốn	Loại	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian tổ chức chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện hợp đồng	Đơn vị tổ chức lựa chọn nhà thầu	Phương thức WB xem xét (Trước/ Sau)
			USD	Triệu đồng									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
12	C1-CPMU-CS1	Tư vấn quốc tế đánh giá, giám sát dự án (M&E)	1.500.000	33.750	IDA	CS	QCBS	1 giai đoạn 2 túi hồ sơ	Quý IV/2015 - Quý 1/2016	Theo thời gian	Đến tháng 6/2022	CPO	Trước
HỢP PHẦN 2: QUẢN LÝ AN TOÀN ĐẬP			3.070.760	69.092									
1	C2-MARD-CS1	Hỗ trợ xây dựng cơ sở dữ liệu	275.000	6.188	IDA	CS	CQS	1 giai đoạn 1 túi hồ sơ	Quý 2-3/2016	Trộn gói	10 tháng	CPO	Sau
2	C2-MARD-CS2	Hoàn thiện khung pháp lý về quản lý an toàn đập	230.000	5.175	IDA	CS	CQS	1 giai đoạn 1 túi hồ sơ	Quý 4/2016	Trộn gói	10 tháng	CPO	Sau
3	C2-MARD-CS3	Đội chuyên gia tư vấn an toàn đập (DSPE)	1.282.880	28.865									
3.1	C2-MARD-CS3.1	Chuyên gia quốc tế về Đập - Đội trưởng	473.380	10.651	IDA	CS	IC	1 giai đoạn 1 túi hồ sơ	Quý IV/2015 - Quý 1/2016	Trộn gói	Đến tháng 7/2022	CPO	Trước
3.2	C2-MARD-CS3.2	Chuyên gia quốc tế về Thủy văn và Thủy lực	312.850	7.039	IDA	CS	IC	1 giai đoạn 1 túi hồ sơ	Quý IV/2015 - Quý 1/2016	Trộn gói	Đến tháng 7/2022	CPO	Trước
3.3	C2-MARD-CS3.3	Chuyên gia quốc tế về Địa kỹ thuật	312.850	7.039	IDA	CS	IC	1 giai đoạn 1 túi hồ sơ	Quý IV/2015 - Quý 1/2016	Trộn gói	Đến tháng 7/2022	CPO	Trước
3.4	C2-MARD-CS3.4	Chuyên gia trong nước về An toàn đập - Đội phó	49.310	1.109	IDA	CS	IC	1 giai đoạn 1 túi hồ sơ	Quý IV/2015 - Quý 1/2016	Trộn gói	Đến tháng 6/2022	CPO	Sau
3.5	C2-MARD-CS3.5	Chuyên gia trong nước về Thủy văn và Thủy lực	44.830	1.009	IDA	CS	IC	1 giai đoạn 1 túi hồ sơ	Quý IV/2015 - Quý 1/2016	Trộn gói	Đến tháng 6/2022	CPO	Sau
3.6	C2-MARD-CS3.6	Chuyên gia trong nước về Địa kỹ thuật	44.830	1.009	IDA	CS	IC	1 giai đoạn 1 túi hồ sơ	Quý IV/2015 - Quý 1/2016	Trộn gói	Đến tháng 6/2022	CPO	Sau
3.7	C2-MARD-CS3.7	Chuyên gia trong nước về Cơ khí Công trình thủy	44.830	1.009	IDA	CS	IC	1 giai đoạn 1 túi hồ sơ	Quý IV/2015 - Quý 1/2016	Trộn gói	Đến tháng 6/2022	CPO	Sau
HỢP PHẦN 3: HỖ TRỢ QUẢN LÝ DỰ ÁN			6.202.000	139.545									
1	C3-CPMU-CS1	Tư vấn thực hiện dự án (PIC)	4.500.000	101.250	IDA	CS	QCBS	1 giai đoạn 2 túi hồ sơ	Quý IV/2015 - Quý 1/2016	Theo thời gian	Đến tháng 6/2022	CPO	Trước
2	C3-CPMU-CS2	Tư vấn giám sát độc lập bên thứ 3 (ISC) (bao gồm cả kiểm toán nội bộ)	1.420.000	31.950	IDA	CS	QCBS	1 giai đoạn 2 túi hồ sơ	Quý IV/2015 - Quý 1/2016	Theo thời gian	Đến tháng 5/2022	CPO	Trước
3	C3-CPMU-CS3	Kiểm toán báo cáo tài chính 3 năm đầu	210.000	4.725	IDA	CS	CQS	1 giai đoạn 1 túi hồ sơ	Quý 3/2016	Theo thời gian	Đến tháng 6/2022	CPO	Trước
4	C3-CPMU-CS4	Chuyên gia hỗ trợ thực hiện dự án	72.000	1.620	IDA	CS	IC	1 giai đoạn 1 túi hồ sơ	Quý IV/2015 - Quý 1/2016	Theo thời gian	Đến tháng 6/2022	CPO	Sau

TH

STT	Ký hiệu gói thầu	Tên gói thầu	Giá gói thầu		Nguồn vốn	Loại	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian tổ chức chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện hợp đồng	Đơn vị tổ chức lựa chọn nhà thầu	Phương thức WB xem xét (Trước/ Sau)
			USD	Triệu đồng									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
4	C3-CPMU-CS4	Cán bộ hỗ trợ thực hiện dự án	72.000	1.620	IDA	CS	IC	1 giai đoạn 1 túi hồ sơ	Quý IV/2015 - Quý I/2016	Theo thời gian	Đến tháng 6/2022	CPO	Sau
	Các nội dung công việc không tổ chức lựa chọn nhà thầu		1.753.120	39.445								CPO	Sau
5	C3-CPMU-SOE-1	Đào tạo, tập huấn, hội thảo về QLDA	360.000	8.100	đổi ứng				Quý I/2016	SOE	Đến tháng 9/2021	CPO	Sau
6	C3-CPMU-SOE-2	Tham quan học tập nước ngoài	500.000	11.250	IDA				Quý I/2016	SOE	Đến tháng 6/2022	CPO	Sau
7	C3-CPMU-SOE-3	Thuê văn phòng cho CPMU	288.000	6.480	IDA				Quý I/2016	SOE		CPO	Sau
8	C3-CPMU-SOE-4	Chi phí vận hành văn phòng cho CPMU (tạp vụ, văn thư, thông tin liên lạc...)	158.000	3.555	IDA				Quý I/2016	SOE		CPO	Sau
9	C3-CPMU-SOE-5	Sửa chữa, mua sắm, bảo dưỡng trang thiết bị, phần mềm văn phòng CPMU	75.000	1.688	IDA				Quý I/2016	SOE		CPO	Sau
10	C3-CPMU-SOE-6	Chi phí đoàn công tác, họp...	230.000	5.175	IDA				Quý I/2016	SOE		CPO	Sau
11	C3-CPMU-SOE-7	Thuê phương tiện đi lại cho CPMU	75.000	1.688	IDA				Quý I/2016	SOE		CPO	Sau
12	C2-CPMU-SOE-8	Chi phí vận hành đội DSPE (Đi thực địa, phiên dịch, văn phòng phẩm ...)	67.120	1.510	IDA				Quý IV/2015 - Quý I/2016	SOE		CPO	Sau

Ghi chú:

- Tỷ giá áp dụng:

1 USD = 22.500 đồng

- Từ viết tắt:

C1, C2, C3: Hợp phần 1, 2 và 3; W: Các gói thầu xây lắp; G: Các gói thầu mua sắm hàng hóa; CS: Các gói thầu tư vấn; SOE: Sao kê chi tiêu

IDA: Vốn vay Ngân hàng thế giới (WB);

NCB – Đấu thầu cạnh tranh trong nước; QCBS – Tuyển chọn tư vấn trên cơ sở Chất lượng và Chi phí; QBS – Tuyển chọn tư vấn trên cơ sở Chất lượng;

CQS – Tuyển chọn trên cơ sở Năng lực của tư vấn; IC – Tuyển chọn tư vấn cá nhân; Sh: Chào giá cạnh tranh;

(Handwritten signatures and marks)